TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG
Bản án số: 64 /2018/DS-PT
Ngày: 30/8/2018.
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Gia Lương.
Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.
Ông Ong Thân Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Đình Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên toà.

Ngày 30/8/2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 43/2018/TLPT-DS ngày 23/5/2018, về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST ngày 11/04/2018 của Toà án nhân dân huyện LN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2018/QĐ-PT ngày 19/7/2018, quyết định hoãn phiên toà số: 25/2018/QĐ-PT ngày 02/8/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S1(tức Nguyễn Thị Th1) sinh năm 1932
Địa chỉ: Khu Phố, thị trấn LN, huyện LN, Bắc Giang (Vắng mặt).
Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn Ch1, sinh 1960 (Có mặt).
Địa chỉ: Chàng 3, thị trấn LN, huyện LN, Bắc Giang (Giấy ủy quyền ghi ngày 19/9/2017).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ph1, sinh năm 1960, ông Hoàng Minh Đ1, sinh năm 1962 (Đều có đơn xin xét xử vắng mặt).
Đều địa chỉ: Khu Phố, thị trấn LN, huyện LN, Bắc Giang.

3. Người kháng cáo:
3.1. Bà Nguyễn Thị S1(tức Nguyễn Thị Th1) - Là nguyên đơn
3.2. Bà Nguyễn Thị Ph1 - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 10/8/2017 và các các lời khai tiếp theo ông Nguyễn Văn Ch1 đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn trình bày: Do mối quan hệ tình cảm gia đình, mẹ ông là bà Nguyễn Thị S1(tức Nguyễn Thị Th1) có cho vợ

chồng bà Nguyễn Thị Ph1, ông Hoàng Minh Đ1 vay 3 lần tiền. Lần thứ nhất: Ngày 17/05/2014, số tiền cho vay là 100.000.000đ. Lần 2: Ngày 30/05/2014, số tiền là 70.000.000đ. Lần 3: Ngày 20/06/2014, số tiền cho vay là 50.000.000đ. Số tiền bà Ph1 vay trên đều ghi và ký nhận vào sổ của mẹ ông. Về thời hạn thanh toán thỏa thuận bằng miệng, khi nào mẹ ông cần số tiền sử dụng trên thì báo trước 1 tháng thì vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 phải thanh toán trả số tiền trên và lãi suất 2 bên thỏa thuận bằng miệng là 1%/tháng. Sau đó vợ chồng bà Ph1 có trả cho mẹ ông lãi suất đến hết tháng 12/2014 và cũng trong thời gian đó mẹ ông có cần số tiền gốc để sử dụng, mẹ ông yêu cầu vợ chồng bà Ph1 thanh toán trả nhưng vợ chồng bà Ph1 không trả và đều khất hứa chờ bán đất được thì sẽ thanh toán trả mẹ ông. Do vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 khất hứa nhiều không trả nên tháng 08/2017 mẹ ông đã có đơn gửi đến UBND thị trấn LN đề nghị UBND thị trấn LN giải quyết. Tại các biên bản hòa giải ông Đ1 đã hứa trả bằng đất, bằng tiền nhưng sau vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 vẫn không thực hiện đúng theo biên bản hòa giải ở tại UBND thị trấn LN.

Ngày 06/12/2016, mẹ ông đã có đơn gửi cho Tòa án nhân dân huyện LN yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Ph1 thanh toán trả tổng số tiền gốc là 220.000.000đ và lãi suất từ 01/01/2015. Trong quá trình Tòa án giải quyết đến ngày 25/02/2017 âm lịch vợ chồng bà Ph1 có trả cho mẹ ông được 50.000.000đ và sau đó vợ chồng bà Ph1 không trả cho mẹ ông được đồng nào nữa. Đến ngày 01/8/2017 Tòa án đã ra quyết định đình chỉ vụ án dân sự vì mẹ ông là bà S1không ký trong đơn khởi kiện ngày 6/12/2016 theo quy định của BLTTDS. Ngày 08/9/2017 mẹ ông đã có đơn đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đến nay vợ chồng bà Ph1 cũng không trả thêm cho mẹ ông được số tiền nào. Nay ông đề nghị Tòa án buộc vợ chồng bà Ph1 phải thanh toán cho mẹ ông tổng số tiền gốc là 220.000.000đ nhưng được trừ vào số tiền 50.000.000đ mà vợ chồng bà Ph1 đã trả cho mẹ ông ngày 25/2/2017. Còn lại 170.000.000đ tiền gốc ông yêu cầu vợ chồng ông Ph1 phải trả mẹ ông, còn về lãi suất ông không yêu cầu vợ chồng bà Ph1 thanh toán trả. Còn việc vợ chồng bà Ph1 đã xuất trình cho Tòa án đơn đề nghị ghi ngày 25/02/2017 do mẹ ông ký trong đơn, nội dung trong đơn hủy bỏ giấy vay với lý do bà ph1 đã trả xong số tiền trên và hủy bỏ giấy tạm thời phong tỏa tài sản và xin rút đơn khởi kiện bà ph1, anh Đ1 và giấy ủy quyền cho tôi là không đúng sự thật nên ông không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng bà Ph1, ông Đ1.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ph1, ông Hoàng Minh Đ1 do ông Lại Xuân C1đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà Ph1 có vay 3 lần tiền của bà S1cụ thể: Lần 1 ngày 17/05/2014, vay số tiền 100.000.000đ, lần 2 ngày 30/05/2014, số tiền 70.000.000đ, lần 3 ngày 20/06/2014, số tiền 50.000.000đ, tổng 3 lần là 220.000.000đ, bà Ph1 có ký nhận nợ với bà S1là đúng. Về thời hạn thanh toán thỏa thuận bằng miệng đến khi nào bà S1cần sử dụng tiền thì vợ chồng bà Ph1 sẽ trả. Còn về mức lãi suất thì hai bên thỏa thuận trả theo từng thời điểm chứ không trả theo mức lãi suất ổn định là bao nhiêu phần trăm. Trong quá trình vay vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 đã trả lãi suất cho bà S1đến khi bà S1có đơn khởi kiện đến UBND thị trấn LN để giải quyết việc vay mượn trên thì bà S1không yêu cầu vợ chồng bà Ph1 trả lãi suất nữa. Sau đó bà S1tiếp tục có đơn gửi đến Tòa án nhân dân huyện LN để giải quyết vụ án. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 25/02/2017 (âm lịch), vợ chồng bà

Ph1, ông Đ1 có gọi bà S1đến nhà đã trả cho bà S1số tiền gốc 220.000.000đ, về lãi suất bà S1không yêu cầu vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 trả tiếp. Số tiền này vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 trả cho bà S1tại nhà bà Ph1, ông Đ1. Sau khi bà S1nhận số tiền trên, bà S1đã ký vào đơn đề nghị, nội dung trong đơn đề nghị ghi rõ: "Hủy bỏ giấy vay của chị Nguyễn Thị Ph1 với tổng số tiền là 220.000.000đ với lý do bà ph1 đã trả xong; Hủy bỏ giấy tạm thời phong tỏa tài sản của anh chị Đ1, Ph1 bằng văn bản; Tôi xin rút đơn khởi kiện chị Ph1, anh Đ1 ngày 06/12/2016 và giấy ủy quyền cho con trai tôi là Nguyễn Văn Ch1". Đơn đề nghị này vợ chồng ông Đ1 đã gửi cho Tòa án và đơn đề nghị do ông Đ1 đánh máy cho bà S1ký. Trong đơn đề nghị do bà S1ký còn có người làm chứng là chị Nguyễn Thị H1xác nhận. Vì bà S1có ký vào đơn đề nghị như vậy nên bà Ph1, ông Đ1 đã không yêu cầu bà S1viết giấy biên nhận trả tiền. Trước khi trả tiền và viết giấy có nội dung như trên, ông Đ1 đã đến gia đình bà S1gặp bà Sẻ, giữa bà S1và ông Đ1 đã có sự thỏa thuận như nội dung trong đơn đề nghị ngày 25/02/2017. Nay ông Ch1 cho rằng bà Ph1, ông Đ1 mới thanh toán trả cho bà S1được số tiền 50.000.000đ ngày 25/02/2017 (tức ngày 22/03/2017 dương lịch) và yêu cầu bà Ph1, ông Đ1 thanh toán trả bà S1số tiền gốc 220.000.000đ và được trừ vào số tiền 50.000.000đ, còn lại 170.000.000đ tiền gốc yêu cầu vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 phải thanh toán trả bà Sẻ, ông không nhất trí.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST ngày 11/04/2018 của Toà án nhân dân huyện LN đã quyết định:

Áp dụng các Điều 471; Điều 474; Điều 476; Điều 477 BLDS năm 2005. Khoản 3 Điều 26; Điều 147; Điều 228; Điều 271; Điều 273 BLTTDS; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Xử:

Buộc bà Nguyễn Thị Ph1, ông Hoàng Minh Đ1 phải thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị S1tổng số tiền gốc 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 26/04/2018, ông Nguyễn Văn Ch1 là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị S1là nguyên đơn kháng cáo, ngày 27/04/2018 ông Ch1 nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị Toà phúc thẩm tính lãi suất 0,75%/ 1 tháng kể từ ngày 01/01/2015 đến ngày 25/2/2017 của số tiền gốc vay 220.000.000đồng, trừ số tiền bà ph1 anh Đ1 đã trả 50.000.000đồng vào tiền lãi còn thừa trừ vào tiền gốc. Số tiền gốc còn lại tính lãi suất tiếp từ ngày 26/02/2017, đến khi xét xử vụ án.

Ngày 18/04/2018, bà Nguyễn Thị Ph1 là bị đơn kháng cáo, ngày 23/04/2018 bà Ph1 nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm tuyên buộc vợ chồng bà phải trả bà S1170.000.000đồng, và số tiền 8.500.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đề nghị Toà phúc thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị S1 do ông Nguyễn Văn Ch1 là người đại diện theo ủy quyền không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, bà Nguyễn Thị Ph1 là bị đơn không rút kháng cáo và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do bị đơn

không có mặt tại phiên toà nên các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị S1là nguyên đơn do ông Nguyễn Văn Ch1 là người đại diện theo ủy quyền và bà Nguyễn Thị Ph1 là bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh tụng tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm bà Ph1 và ông Đ1 là bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét kháng của bà Nguyễn Thị S1do ông Nguyễn Văn Ch1 là người đại diện theo ủy quyền và của bà Nguyễn Thị Ph1, Hội đồng xét xử thấy:

Đối với kháng cáo của của bà Nguyễn Thị S1do ông Nguyễn Văn Ch1 là người đại diện theo uỷ quyền đề nghị Toà phúc thẩm tính lãi suất 0,75%/ 1 tháng kể từ ngày 01/01/2015 đến ngày 25/2/2017 của số tiền gốc vay 220.000.000đồng, trừ số tiền bà ph1 anh Đ1 đã trả 50.000.000đồng vào tiền lãi còn thừa trừ vào tiền gốc. Số tiền gốc còn lại tính lãi suất tiếp từ ngày 26/02/2017, đến khi xét xử vụ án thì thấy: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cũng như tại phiên toà sơ thẩm bà Sẻ, ông Ch1 đều không yêu cầu vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 thanh toán trả tiền lãi suất từ 01/01/2015 đến khi xét xử sơ thẩm, Toà sơ thẩm không đặt ra xem xét giải quyết là có căn cứ. Do việc không yêu cầu tính lãi suất của bà S1và ông Ch1 là người đại diện theo uỷ quyền là tự nguyện, nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà S1do ông Ch1 là người đại diện theo uỷ quyền được.

Đối với kháng cáo của của bà Nguyễn Thị Ph1 không đồng ý với bản án sơ thẩm tuyên buộc vợ chồng bà phải trả bà S1170.000.000đồng, và số tiền 8.500.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đề nghị Toà phúc thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử thấy:

Bà Nguyễn Thị S1có cho bà Nguyễn Thị Ph1 vay 3 lần tiền cụ thể: Lần 1 ngày 17/05/2014 số tiền 100.000.000đ, lần 2 ngày 30/05/2014 số tiền 70.000.000đ, lần 3 ngày 30/06/2014 số tiền 50.000.000đ, tổng là 220.000.000đ, bà Ph1 đều trực tiếp ký nhận vào giấy vay tiền. Hai bên thỏa thuận bằng miệng về thời hạn thanh toán, khi nào bà S1cần sử dụng số tiền trên thì bà Ph1 phải có trách nhiệm thanh toán trả, về lãi suất cũng thỏa thuận 1%/tháng. Sau khi bà S1cần sử dụng số tiền

gốc trên, yêu cầu vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 thanh toán trả nhưng vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 không trả, bà S1có đơn gửi cho Tòa án nhân dân huyện LN giải quyết. Trong quá trình Tòa án giải quyết phía ông Ch1 đại diện cho bà S1cho rằng: Vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 có trả lãi suất cho mẹ ông đến hết năm 2014, cũng thời gian cuối năm 2014 mẹ ông đã yêu cầu vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 trả số tiền gốc 220.000.000đ cho mẹ ông nhưng vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 không trả, mẹ ông đã có đơn gửi đến UBND thị trấn LN để giải quyết, vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 cũng hẹn trả bằng đất và tiền, sau đó vợ chồng bà Ph1 cũng không trả. Khi Tòa án giải quyết vụ án ngày 25/02/2017 âm lịch, vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 đã trả cho mẹ ông được 50.000.000đ ở tại gia đình nhà bà Ph1, ông Đ1. Sau khi đưa cho mẹ ông được 50.000.000đ ông Đ1 đã thảo và đánh máy 1 đơn đề nghị bảo mẹ ông ký vào đơn đề nghị nhưng không nói rõ cho mẹ ông biết nội dung trong đơn đề nghị là gì. Ông xác nhận đơn ghi ngày 25/2/2017 do mẹ ông có ký trong đơn nhưng toàn bộ nội dung trong đơn là do vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 tự thảo và đánh máy, mẹ ông không được biết. Phía vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 không nhất trí theo yêu cầu của ông Ch1 bởi vì số tiền vay của bà S1220.000.000đ ngày 25/02/2017 vợ chồng bà đã thanh toán xong trực tiếp cho bà S1ở tại gia đình bà, bà S1đã ký vào đơn, nội dung trong đơn đề nghị Tòa án rút đơn khởi kiện và xác nhận vợ chồng bà đã trả xong số tiền trên.

Xét thấy: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 có xuất trình cho Tòa án 01 đơn đề nghị ghi ngày 25/02/2017, người làm đơn là bà S1có ký tên, ngoài ra còn có chị Hợi là người làm chứng ký xác nhận vào đơn. Nội dung trong đơn: "Thứ nhất hủy giấy vay của bà ph1 vay 3 lần tiền của bà Sẻ, tổng số là 220.000.000đ với lý do bà ph1 đã trả xong; Thứ hai hủy bỏ giấy tạm thời phong tỏa tài sản; Thứ ba rút đơn khởi kiện bà ph1, anh Đ1 ghi ngày 06/12/2016 và giấy ủy quyền cho con trai là Nguyễn Văn Ch1. Toàn bộ giấy khởi kiện và giấy ủy quyền không còn giá trị nữa". Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/9/2017 bà S1có trình bày: Bà ủy quyền cho con bà là Nguyễn Văn Ch1 giải quyết vụ án, ngày tháng bà không nhớ. Ông Đ1 có gọi bà đến gia đình ông Đ1, vợ chồng ông Đ1 đã đưa cho bà 50.000.000đ, ông Đ1 nói với bà là trả tiền gốc, bà chỉ biết nhận 50.000.000đ, bà không nói là tiền gốc hoặc tiền lãi. Sau khi ông Đ1 đưa tiền cho bà thì ông Đ1 đưa cho bà 2 tờ giấy trong đó có 01 tờ đã viết sẵn, còn 01 tờ chưa viết bảo bà ký. Bà có ký vào giấy nhưng bà không được xem nội dung trong giấy ông Đ1 viết gì vì bà không biết chữ và ông Đ1 cũng không nói gì với bà là trong giấy viết những gì. Cũng tại lời khai của chị Hợi ghi ngày 01/3/2018 chị Hợi cho biết: Ngày tháng chị không nhớ rõ khoảng cuối tháng 02/2017 chị đang bán hàng ăn ở cửa nhà bà Ph1, ông Đ1 vào buổi trưa khoảng 11 giờ, bà Ph1 có bảo chị vào nhà ký vào 01 tờ giấy là công nhận cho vợ chồng bà Ph1 đã trả tiền cho bà Sẻ, bà Ph1 có đưa cho chị 01 tờ giấy, nội dung trong giấy chị không xem viết những gì, chị có ký vào giấy xong chị quay ra bán hàng ngay, khi đó có cả bà S1ngồi ở nhà ông Đ1. Đến 02 ngày sau ông Đ1 lại đưa cho chị 01 tờ giấy bảo chị ký vào giấy, cũng không bảo với chị là trong giấy viết gì. Nay vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 cho rằng chị là người làm chứng đã ký vào giấy tờ về việc thanh toán hết số tiền nợ với bà S1là không đúng sự thật. Nếu vợ chồng bà Ph1 nói rõ với chị và cho chị xem giấy ngay

từ ban đầu thì chị sẽ không ký. Tại lời khai ngày 19/3/2018 và tại phiên tòa, ông Đ1 trình bày: Ngày 25/02/2017 âm lịch trước khi trả cho bà S1số tiền trên ông có điện thoại cho bà S2 là con dâu của bà S1đến nhà ông để chứng kiến việc ông trả tiền cho bà S1và trước ngày trả tiền cho bà S1ông có đến gia đình gặp bà S1, giữa ông và bà S1đã có thỏa thuận với nhau như trong đơn ghi ngày 25/02/2017. Nhưng tại phiên tòa bà San cho biết: Buổi sáng ngày 25/02/2017 ông Đ1 có gọi điện cho bà đến để chứng kiến việc ông có trả tiền cho mẹ bà nhưng bà có hỏi ông Đ1 là " Trả cho bà S1được bao nhiêu tiền", ông Đ1 có nói lại "Trả được khoảng 50.000.000đ đến 60.000.000đ", bà có trả lời với ông Đ1" Nếu trả được hết tiền thì bà lên còn nếu trả được 50.000.000đ đến 60.000.000đ thì bà không lên". Tại phiên tòa bà S1cho biết ông Đ1 không đến nhà bà để thỏa thuận như nội dung trong giấy ngày 25/02/2017, ngày 25/02/2017 ông Đ1 chỉ trả bà được 50.000.000đ. Khi bà nhận được số tiền trên bà đã về nói chuyện với các con bà và hàng xóm biết ngay hôm đó. Ngoài lời khai của những người làm chứng trên còn có lời khai của bà B1, bà L1, bà Ng1, bà D1, ông D2 tổ trưởng tổ dân phố, thị trấn LN đều xác nhận sau khi bà S1đến nhà ông Đ1, ông Đ1 trả cho bà S1được số tiền 50.000.000đ, bà S1về có nói chuyện với mọi người cùng phố là "Hôm nay vợ chồng Đ1 đã trả tôi được 50.000.000đ". Trong quá trình Tòa án giải quyết, ngoài đơn đề nghị ngày 25/02/2017 có bà S1ký do vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 xuất trình cho Tòa án vợ chồng bà Ph1 không xuất trình được chứng cứ, tài liệu gì khác cho Tòa án để chứng minh việc vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 đã thanh toán xong số tiền vay như trong các giấy vay tiền đã ký nhận với bà Sẻ. Hơn nữa đơn đề nghị do bà S1ký trên là do trực tiếp vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 thảo đánh máy. Sau khi đưa cho bà S1ký, vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 không nói rõ nội dung trong đơn và không đọc lại nội dung trong đơn cho bà S1nên bà S1không biết nội dung trong đơn vợ chồng ông Đ1 viết gì vì bà S1không biết chữ, bà chỉ biết ký vào đơn cùng với người làm chứng là chị Hợi cũng đều cho biết chỉ biết ký vào đơn, không biết nội dung đơn vợ chồng ông Đ1 viết gì. Từ những lời khai của những người biết sự việc và trên cơ sở tài liệu có trong hồ sơ không đủ căn cứ khẳng định vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 đã thanh toán trả xong toàn bộ số tiền gốc 220.000.000đ cho bà S1như trong đơn đề nghị ghi ngày 25/02/2017 mà xác nhận ngày 25/02/2017 vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 mới trả cho bà S1được 50.000.000đ là có căn cứ.

Xét thấy do phía vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền cho bà Sẻ, bà S1do ông Ch1 đại diện yêu cầu vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 trả cho bà S1tổng số tiền gốc 220.000.000đ nhưng được trừ vào số tiền 50.000.000đ mà vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 đã trả cho bà S1ngày 25/02/2017, còn lại tiền gốc là 170.000.000đ yêu cầu vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 phải thanh toán trả cho bà S1là phù hợp với quy định của pháp luật. Toà sơ thẩm buộc vợ chồng bà Ph1, ông Đ1 phải có trách nhiệm trả cho bà S1tiền gốc còn lại là 170.000.000đ là có căn cứ, nên không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Ph1 đề nghị Toà phúc thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của bà S1được.

Đối với kháng cáo của bà Ph1 về tính án phí dân sự sơ thẩm thì thấy: Đây là vụ án " Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản". Do yêu cầu khởi kiện của bà S1được chấp nhận nên vợ chồng bà Ph1 ông Đ1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối

với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ. Toà sơ thẩm xử buộc bà Ph1 ông Đ1 phải chịu 8.500.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm là đúng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Do vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Ph1 về tiền án phí dân sự sơ thẩm được.

[3] .Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của bà S1cũng như bà Ph1 nên các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Riêng bà S1đã trên 60 tuổi (là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi). Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án thì người cao tuổi được miễm án phí nên bà S1thuộc trường hợp được miễn án phí. Hoàn trả bà S1300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Ch1 đại diện theo uỷ quyền của bà S1không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào khác để bảo vệ cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp do vậy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà S1do ông Ch1 đại diện theo uỷ quyền, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên toà.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng năm 2015.

Áp dụng các Điều 471; Điều 474; Điều 476; Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 3 Điều 26; Điều 147, khoản 1 Điều 148 BLTTDS. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị S1do ông Nguyễn Văn Ch1 là người đại diện theo ủy quyền và kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ph1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Buộc bà Nguyễn Thị Ph1, ông Hoàng Minh Đ1 phải thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị S1tổng số tiền gốc 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

2. Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ph1, ông Hoàng Minh Đ1 phải chịu 8.500.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị Sẻ. Hoàn trả cho bà S1do ông Nguyễn Văn Ch1 đại diện 300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2017/0003146 ngày 27/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LN.

Bà Nguyễn Thị Ph1 phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng bà Ph1 đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai số AA/2017/0003139 ngày 23/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LN (Xác nhận bà Ph1 đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuân thi hành án yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các thẩm phán	**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**
Hoàng Thị Thu Hiền + Ong Thân Thắng	**Nguyễn Gia Lương**